

ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ

Thư tịch địa lý học cuối thế kỷ XIX

NGÔ ĐỨC THỌ

Thư tịch cổ cuối cùng về địa lý học của Việt Nam

Đồng Khánh địa dư chí (同慶地輿誌) là một hồ sơ quan trọng của triều Nguyễn, ngày nay đã trở thành một tác phẩm ở vào vị trí cuối cùng của di sản thư tịch cổ Việt Nam về địa lý học⁽¹⁾.

Sớm từ đời Lý nước ta đã có sách *Nam Bắc phiên giới địa đồ* 南北藩界地圖 ghi “hình thế núi sông phong vật” đời Lý Anh Tông, tiếc là từ lâu đã thất truyền. Vị trí mở đầu các tác phẩm địa lý học Việt Nam thực mở đầu⁽²⁾ từ *Dư địa chí* 輿地誌 của Nguyễn Trãi.

Đời Lê Thánh Tông có hai đợt lớn phân định địa giới, sửa đổi địa danh: năm Quang Thuận 10 (năm 1469) chia cả nước làm 12 thừa tuyên, năm Hồng Đức 21 (năm 1490) đổi chia làm 13 xứ thừa tuyên. Vua lệnh cho chánh sứ các thừa tuyên điều tra tại chỗ trong địa hạt, phàm các chỗ núi sông hiểm trở, sự tích xưa nay, vẽ thành bản đồ có ghi chú rõ, gửi lên bộ Hộ để làm địa đồ⁽³⁾, tức là tập *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖, bộ bản đồ đời Lê quan trọng nhất của nước ta. Dưới triều Mạc và triều Lê Trung hưng, tập bản đồ này là một trong hai bộ sách được quy định ở công đường từ cấp huyện trở lên bắt buộc phải có⁽⁴⁾. Trong bộ *Thiên nam dư hạ tập* 天南餘暇集 cũng có mục *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖 ghi địa danh đến tên các phủ huyện.

Đời Mạc, tuy không có loại sách dư địa chí toàn quốc, nhưng đặc biệt có cuốn *Ô Châu cận lục* 烏州近錄 của Dương Văn An cho ta một hệ thống địa danh đến tận cấp thôn xã đời Mạc của miền đất nay thuộc ba tỉnh Bình Trị Thiên và phủ Điện Bàn tức là tỉnh Quảng Nam hiện nay.

Triều Lê Trung hưng, từ 5-1593 quân Lê Trịnh thu phục Kinh đô Thăng Long, “những tên đất ở trong bản đồ chỗ nào đã bị họ Mạc thay đi đều đổi lại như cũ”⁽⁵⁾. Nhưng phải đến năm 1677 nhà Mạc mới mất hẳn, vì vậy khá nhiều nơi sau đó vẫn còn theo khu vực hành chính và địa danh do nhà Mạc

¹ Xem John K. Whitmore, “Cartography in Vietnam”, in J. B. Harley and David Woodward, *Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies* (The University of Chicago Press, 1994), tr. 478-508. Và J. B. Harley, *The New Nature of Maps – Essay in history of Cartography* (The John Hopkins University Press, 2001, 331 tr.).

² *An Nam chí lược* 安南志略 của Lê Trắc đời Trần 19 quyển chủ yếu thuộc thể tài sử chí, nhưng có q. 1 và q. 19 (Đồ chí ca) thuộc địa dư chí, đương thời đã được đưa vào từng thư *Kinh thế đại điển* 經世大典. Nhưng sách đã mất; đến đời Thanh, Chu Di Tôn (1629-1709) mới tìm được một bản *An Nam chí lược* 安南志略, sau được Tiền Đại Hân, Hoàng Phi Liệt khảo đính, nhưng cũng phải đến năm Minh Trị 17 mới được Ngạn Ngâm Hương người Nhật xuất bản ở Tokyo (Lạc Thiện Đường, 1884), người nghiên cứu nước ta khoảng đầu thế kỷ XX mới biết có *An Nam chí lược* qua bản in này.

³ *Việt sử thông giám cương mục* 越史通鑑綱目, Chính biên 20, tờ 25.

⁴ Hai bộ sách cần có là *Quốc triều hình luật* (2 bản) và *Thiên hạ bản đồ* (1 bản). Xem: *Sĩ hoạn châm quy*. Ước Đình tàng bản, Cảnh Hưng 38 (1777), tờ 3a.

⁵ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Dư địa chí*. Bản dịch Viện Sử học. Hà Nội, Nxb. Sử học, 1960. T.1, tr.37.

chia đặt. Vì lý do đó, đầu năm Bảo Thái 4 (năm 1723) thời Lê Dụ Tông, nhân khi làm sổ hộ tịch đã thực hiện một đợt tổng điều chỉnh. *Cương mục* chép: lần điều chỉnh ấy: “Tuỳ theo hình thế từng địa phương đổi lại cho lệ thuộc vào 13 thừa tuyên theo như chế độ cũ đời Hồng Đức”⁽¹⁾. Như vậy hệ thống địa danh đời Lê Trung hưng từ 1723 về sau, trừ một ít ngoại lệ, nói chung đều lấy lại tên cũ đời Hồng Đức, chỉ những địa danh trùng với chữ hoặc âm tên huý của các vua Lê chúa Trịnh mới phải đổi. Phan Huy Chú cũng nói đến đợt sửa định địa danh năm này và ghi một tên sách là *Tân định bản đồ*⁽²⁾, nhưng hiện nay không thấy tập bản đồ nào mang tên ấy, mà chỉ còn truyền bản của tập *Hồng Đức bản đồ* 洪德版圖⁽³⁾ có nội dung như trên. Một số sách bản đồ khác cũng lấy bản đồ soạn định năm Hồng Đức thứ 21 (năm 1490) làm cơ sở để ghi thêm các địa danh thời Lê Trịnh, riêng về hai thừa tuyên Thuận Hoá, Quảng Nam có các địa danh đã thay đổi sau khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá. Sơ tập nói trên cũng chép một bản *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* 纂集天南四至路圖書 (chép trong *Hồng Đức bản đồ*, từ tr. 63-159) ghi núi sông và những địa danh quan trọng trên đường bộ từ Kinh đô Thăng Long đi các trấn ở Đàng Ngoài vào đến giáp Chiêm Thành, ở khoảng biển giữa cửa Chu Ổ 朱塢海門 và cửa Sa Kỳ 沙淇海門 (thuộc phủ Quảng Ngãi) có vẽ những núi đảo nhô lên trên biển đề “*Bãi Cát Vàng* 摆葛鑽” (chữ Nôm), tức là quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam.

Cuốn *An Nam sơn xuyên hình thắng tổng lãm chí đồ* 安南山川形勝總覽之圖, còn gọi là *An Nam hình thắng đồ* 安南形勝圖, cũng thuộc hệ bản đồ cuối Lê, đặc điểm chung đại thể như *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* nhưng so sánh thấy có nhiều tư liệu rất có giá trị. Như về vùng lãnh hải đã nói trên thì bản đồ trong sách này ở ngoài khơi cửa Sa Kỳ, phía bên trái Cù lao Ré (Du Trường sơn) có ghi “*Bãi Cát Vàng*” v.v...

Cuối Lê Trung hưng còn có cuốn *An Nam vũ cống* 安南禹貢 hay còn gọi là *Lê triều cống pháp* 黎朝貢法. Phương pháp của sách này là bắt đầu tái kê *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi sau đó là phần chú giải và bổ sung (của Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tông Khuê v.v...) *Phủ biên tạp lục* 府邊雜錄 của Lê Quý Đôn là một bộ địa phương chí của hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam có địa danh đến cấp xã thôn ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn. Cũng Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 còn chép khá kỹ về phong vực các xứ Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang. Các tác giả khác như Ngô Thì Nhậm có *Hải Đông chí lược* 海東志略, Hoàng Bình Chính có *Hưng Hoá xứ phong thổ lục* 興化處風土錄 v.v...

Đầu triều Nguyễn, Thượng thư bộ Binh Lê Quang Định theo chỉ dụ của vua soạn xong bộ *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* 皇越一統地輿志 năm Gia Long 5 (năm 1806). Sau hơn 350 năm đất nước bị chia cắt, đây là bộ địa dư chí đầu tiên được biên soạn công phu và có nhiều đặc sắc về phương pháp: Phần *Dịch lộ* ghi các dịch trạm từ Kinh đô Huế vào Nam và từ Huế ra Thăng Long, qua mỗi trạm đều ghi núi sông, đặc điểm dân cư, phong tục, sản vật, cổ tích danh thắng v.v... Phần *Thực lục* cũng theo phương pháp như trên, nhưng ghi theo trục đường từ trấn lỵ toả đi các nơi.

Một số tác giả cuối Lê đầu Nguyễn như Phạm Đình Hổ có *Kiên khôn nhất lãm* 乾坤一覽, Đàm Nghĩa Am có *Thiên tải nhàn đàm* 千載閒談 (năm 1810) sưu tập nhiều bản đồ và tư liệu địa dư chí. *Gia Định thành thông chí* 嘉定城通志 của Trịnh Hoài Đức, *Nghệ An ký* 乂安記 của Bùi Dương Lịch, *Các trấn tổng xã danh bị lãm* 各鎮總社名備覽 chép xã thôn của các trấn phía bắc Đèo Ngang đều biên soạn trong khoảng cuối đời Gia Long.

¹ *Cương mục*, CB36-8.

² Phan Huy Chú. Sdd. *Văn tịch chí*.

³ Ký hiệu: A. 2499.

Đời Minh Mệnh có *Hoàng Việt địa dư chí* 皇越地輿誌 của Phan Huy Chú là bộ sách địa lý đầu tiên được khắc in (năm 1833). *Bắc Thành địa dư chí lục* 北城地輿志錄 có ghi tên thôn xã của 12 trấn thành, do Lê Chất soạn khi giữ chức Tổng trấn Bắc Thành, nhưng đến đời Thiệu Trị bản thảo do Đông Khê Nguyễn Văn Lý bổ sung chỉnh lý mới hoàn thành (năm 1845).

Dự định biên soạn một bộ địa dư chí quy mô lớn đã được nêu lên từ cuối đời Thiệu Trị, nhưng năm Tự Đức thứ 2 (năm 1849) Sử quán Tổng tài Bùi Quĩ mới xin lấy tên sách là *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志⁽¹⁾, và cũng phải hơn 10 năm sau mới xong một tập *Đại Nam nhất thống dư đồ* 大南一統輿圖⁽²⁾, gồm 76 bản đồ của 31 tỉnh và 45 phủ, phần nhiều còn rất sơ lược. Bài biểu dâng sách như sau:

“Ngày 20 tháng 10 năm thứ Tự Đức 14 (năm 1861) bề tôi là Tổng tài và các Toàn tu ở Sử quán phúc trình về việc kính vâng châu phê: “Giao cho Sử quán tra cứu xem Quảng Bình, Nghệ An và các địa phương khác tên xưa thế nào, phải cấp tốc làm tờ liệt kê tiến trình để xem. Kính tuân”. Bọn thần vâng mệnh tra tìm trong sử cũ và các ghi chép trong dân (đã lục) [thấy nói] nước ta từ đời Hùng Vương chia làm 15 bộ, sử sách khuyết lược, phần nhiều không đủ tin. Nhà Tần đặt Tượng quận, nhà Hán đặt ba quận Nhật Nam, Cửu Chân, Giao Chỉ. Từ Quảng Bình về phía nam đến Bình Định là đất quận Nhật Nam, Nghệ An, Thanh Hoá là đất quận Cửu Chân, các tỉnh Bắc Kỳ là đất quận Giao Chỉ. Từ đó về sau Nam Bắc gộp chia diên cách ghi chép sơ sài thiếu sót không thống nhất, phần nhiều chỉ có tên mà không rõ là đất ở đâu. Nay xin đem những điều có thể khảo cứu được kính cẩn vâng làm tờ liệt kê như sau”.⁽³⁾

Các tập *Đại Nam toàn đồ* 大南全圖⁽⁴⁾, *Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ* 北圻各省全圖⁽⁵⁾, *Nam Bắc Kỳ hội đồ* 南北圻會圖⁽⁶⁾ v.v... mà trường Viễn Đông Bác cổ (EFEO) có bản sao chép đều có xuất xứ từ bộ lưu trữ bản đồ của Quốc sử quán đời Tự Đức (đầu tập *Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ* cũng có chép bài biểu dâng trên của Sử Quán). Trong những tập này có những tư liệu địa danh, địa lý rất quý giá, như bản đồ toàn quốc trong *Đại Nam toàn đồ* đã hơi có hình cong chữ "S", ở hải phận ngoài khơi từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Kỳ có vẽ quần đảo đề rõ “Hoàng Sa 黃沙” v.v... Thời gian dài nói trên có lẽ chỉ mới làm công việc chuẩn bị, trong đó có việc soạn thảo biên vẽ các bản đồ vừa kể. Đến năm thứ 18 (năm 1865) Tự Đức mới chính thức sắc dụ cho Sử quán biên soạn *Đại Nam nhất thống chí* theo thể thức *Nhất thống chí* của nhà Thanh. Công trình khảo cứu địa danh lịch sử *Đại Việt địa dư toàn biên* 大越地輿全編 5 quyển của Nguyễn Văn Siêu soạn xong vào khoảng năm 1882. Cùng trong năm đó (Tự Đức thứ 35) Sử quán cũng soạn xong bản sơ thảo *Đại Nam nhất thống chí*. Nhưng Tự Đức xem xong tỏ ý chưa hài lòng, chưa cho khắc in. *Đại Nam thực lục* 大南實錄 chép:

Bản thảo *Đại Nam nhất thống chí* soạn xong, quan Quốc sử quán tâu xin khắc in. Vua nói: “Cần làm thật kỹ rồi hãy khắc in để khỏi bị chê cười như sử cũ”. Lại thấy bản thảo này chép việc từ năm thứ 18 về trước, những địa phương chia đặt thay đổi từ đó về sau (như Quảng Trị, Phú Yên, Hà Tĩnh từ năm thứ 18 về trước là đạo, sau đặt lại làm tỉnh, lại như các tỉnh Hà Nội, Ninh Bình, Sơn Tây, Bắc Ninh các phủ huyện khi chia khi hợp)

¹ Xem truyện Bùi Quĩ trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Nhị tập, Q. 29.

² Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, bản sao của EFEO, ký hiệu: A. 3142.

³ *Đại Nam nhất thống chí*, t. 1a.

⁴ Ký hiệu: A. 2959.

⁵ Ký hiệu: A. 590.

⁶ Ký hiệu: A. 95.

cùng là các trung thần nghĩa sĩ chưa kịp chép vào, vua bèn sai làm bổ biên, lấy năm thứ 34 làm hạn định (Bản bổ biên chưa kịp tiến trình thì xảy ra sự việc năm Hàm Nghi thứ nhất, bản thảo nhân sự việc lộn xộn mà bị thất lạc)⁽¹⁾.

Như vậy cho đến 1885 bản thảo *Đại Nam nhất thống chí* ghi các sự kiện đến năm Tự Đức thứ 34 (năm 1881) như lời phê của Tự Đức chưa chắc đã hoàn thành, mà bản thảo cũng bị thất lạc, còn lại ở Sử quán chỉ là bản thảo năm 1865 mà thôi. Về sau EFEO đã sao chép được bản này⁽²⁾, tức là bản đã làm nguyên bản cho bản dịch của Viện Sử học xuất bản tại Hà Nội⁽³⁾. Đó là bộ địa dư chí toàn quốc đầy đủ các tỉnh từ Cao Bằng đến Hà Tiên, trước khi Nam Kỳ lục tỉnh bị thực dân Pháp chiếm làm thuộc địa.

Đồng Khánh địa dư chí: Bản chính và bản sao

Nguyên bản sách này sau khi hoàn thành dưới thời Đồng Khánh (năm 1886-1887) vẫn được lưu giữ tại Nội các của triều đình Huế. Khoảng những năm đầu thế kỷ XX, Viện Viễn Đông Bác cổ tại Hà Nội được phép mượn bản đó để sao chép ra một bản đưa vào sưu tập thư tịch Hán Nôm của Viện này.

Khoảng 1933 các học giả Nhật Bản đã sớm biết đến bộ sách này qua bài của Matsumoto *Thư mục sách An Nam ở Viện Viễn Đông Bác cổ* đăng trên tạp chí Sử học của Đại học Keio. Người phụ trách Toyo Bunko (Đông Dương văn khố) sau đó đã nhờ E. Gaspardone liên hệ nhờ EFEO giúp tổ chức sao chép cho một bản. Đến khoảng năm Chiêu Hoà 13 (năm 1940) họ đã có một bản chép tay khá tốt⁽⁴⁾, sao lại từ bản A.537 của EFEO, chỉ có phần các bản đồ hơi mờ mà sau đó Toyo Bunko lại phải cho người sang Hà Nội xin chụp thu nhỏ bằng phim ảnh. Tháng 7-1945, chỉ hơn một tháng trước khi chiến tranh kết thúc, bộ sách bản đồ *Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ* 同慶御覽地輿志圖 (gồm 2 tập Thượng, Hạ) đã kịp xuất bản ở Tokyo⁽⁵⁾.

Học giả Việt Nam chú ý sớm nhất và đầu tiên dùng tư liệu của *Đồng Khánh địa dư chí* có lẽ là Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền: Trong *Địa lý hành chính Kinh Bắc*⁽⁶⁾, tác giả đã căn cứ theo *Đồng Khánh địa dư chí* để trình bày một lớp địa danh làng xã cuối triều Nguyễn của tỉnh Bắc Ninh, so sánh rất hiệu quả với danh sách làng xã trong *Các trấn tổng xã danh bị lãm* thuộc lớp địa danh đầu triều Nguyễn. Sau 1954, Hà Văn Tấn cũng dẫn dụng tư liệu *Đồng Khánh địa dư chí* trong khi chú thích *Úc Trai Dư địa chí*. Tác giả bài giới thiệu bản dịch *Đại Nam nhất thống chí*⁽⁷⁾ và các học giả Trần Văn Giáp⁽⁸⁾, Trần Nghĩa⁽⁹⁾ khi nói về thư tịch địa lý Việt Nam đều có nhắc đến *Đồng Khánh địa dư chí*, riêng về số quyển tập cả ba tác giả này đều ghi gồm 27 quyển, đó có thể do một sự tình cờ nào đó mà bị nhầm, vì thực sự thì cả bộ

¹ *Đại Nam thực lục chính biên*, Đệ tứ kỷ, q. 68.

² Ký hiệu: A. 69.

³ Còn bản in khắc gỗ năm Duy Tân 3 (1909) là bản đã qua chỉnh lý của Sử quán triều Duy Tân và nội dung chỉ bao gồm các tỉnh Trung Kỳ.

⁴ Toyo Bunko (Đông Dương văn khố), Tokyo. Ký hiệu: X -79.

⁵ *Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ* 同慶御覽地輿志圖, 2 sách Thượng, Hạ 上下 2冊. Tựa của Toyo Bunko. Sơn Bản Đạt Lang (Yamamoto) giới thiệu. Tokyo, 7 - Chiêu Hoà thứ 18 (1945).

⁶ Xem: Nguyễn Văn Huyền, *Địa lý hành chính Kinh-Bắc - Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne, le Bắc-Ninh ou Kinh-Bắc* (Hà-Nội, École française d'Extrême-Orient, Nxb. Văn-hoá, 1996, I-XIII và 185 tr.).

⁷ *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch Viện Sử học. Lời giới thiệu. Hà Nội, Nxb. KHXH, 1969. T.1, tr.7.

⁸ Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970. T.1, tr.345.

⁹ *Di sản Hán Nôm Thư mục để yếu*. Trần Nghĩa và F. Gros chủ biên. KHXH, 1993. T.1, tr. 647.

sách gồm 25 tập⁽¹⁾ vẫn có đầy đủ từ trước đến nay như đã được ghi đúng trong *Thư mục Hán Nôm* bản in rônê 1972.

Sau 1945 nguyên bản *Đồng Khánh địa dư chí* vẫn còn trong văn khố của triều Nguyễn được bảo tồn tại Huế, từ 1961 đã được chuyển vào Đà Lạt do Nha văn khố chính quyền Sài Gòn quản lý. Trong số học giả nước ngoài đến đây đọc sách, Tiến sĩ R.B Smith (người Anh) đã viết bài giới thiệu nguồn tư liệu Hán Nôm triều Nguyễn mà ông đã đọc tại Đà Lạt (năm 1969), trong đó cho biết sách này phần chính văn chữ Hán để riêng và phần các bản đồ để riêng⁽²⁾. Qua điều mô tả khá rõ ràng đó có thể xác định bộ sách tại Đà Lạt mà R.B. Smith đã đọc chính là nguyên bản *Đồng Khánh địa dư chí* của Nội các Huế đã được chuyển vào đây. Tiếc là từ đó về sau chúng tôi không có thông tin nào khác về bản nguyên cáo này.

Bản sao của Viện Viễn Đông Bác cổ (tức là bản văn mang ký hiệu A.537 ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện nay) là một bộ sách chữ Hán chép tay khá đồ sộ: Tất cả gồm 25 tập (mỗi tập riêng một tỉnh), gồm 1.416 tờ, chép giấy lệnh hội loại tốt, mỗi tờ 2 trang, tổng cộng 2.832 trang (27 x 38 cm), mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng khoảng 18-20 chữ, cùng một thứ chữ chân chép khá đẹp và cẩn thận. Đầu mỗi tập đều có 1 trang trình bày theo mẫu thống nhất:

奏冊。... 省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈

Tấu sách. [...] tỉnh lý thần đẳng khâm tuân phê thị, biên hội đồ bản tiến trình.

Nghĩa là: “Tấu sách. Tỉnh thần [...] kính tuân lời phê biên vẽ bản đồ tiến trình”.

Tiếp sau là nội dung tập tâu, tức nội dung sách, có các mục như:

Tỉnh thành 省城 (hoặc *Phủ*, *Huyện thành* 府城, 縣城) giới thiệu chung địa điểm đặt lý sở (tỉnh, phủ, huyện), vị trí của tỉnh (hoặc phủ, huyện), giáp giới những tỉnh huyện nào, khoảng cách đông tây, nam bắc cách nhau bao nhiêu dặm v.v... *Danh sách các cấp hành chính trực thuộc* (tỉnh: kê đến phủ, huyện; phủ: kê đến huyện, tổng; huyện: kê đến tổng, xã, thôn phường, giáp, trại, ấp, lý v.v...), *Thành trì* 城池: địa điểm, cách xây dựng thành lũy, cổng thành, tường thành, các ụ súng, đài quan sát v.v... *Binh* 兵: số lính tuyển (*giản binh* 揀兵), lính mộ (*mộ binh* 募兵), *lính tuần thành* 巡城 v.v... *Dân* 民: số dân đinh. *Điền* 田: số ruộng đất. *Thuế* 稅: Thuế cả năm nộp bằng tiền, thuế cả năm nộp bằng thóc, thuế biệt nạp: nộp bằng sản phẩm. *Đền miếu* (từ miếu 祠廟), *Phong tục* 風俗, *Sản vật* 產物, *Khí hậu* 氣候, *Sông núi* (sơn thủy 山水), *Danh thắng* 名勝, *Đường đi* (lộ trình 路程), *Đồn lũy* 屯壘 v.v...

Đại thể các mục như trên, nhưng cách trình bày trong từng tập cũng có ít nhiều chênh lệch, chẳng hạn Thành tỉnh có tập đưa sang mục Thành trì, số liệu về ruộng đất có tỉnh chỉ để chung tổng số cả ruộng và đất, có tỉnh tách riêng thành nhiều khoản: ruộng, đất, ruộng muối v.v...

Mỗi tập, sau phần ghi chung toàn tỉnh có kèm theo bản đồ toàn tỉnh, sau phần ghi về từng phủ, huyện đều có bản đồ của phủ huyện ấy. Tất cả có 314 bản đồ (kích thước không đều nhau, khoảng từ 36 x 29 cm đến 51 x 38 cm), vẽ trên lụa trắng, có lớp giấy bản dai dày đặt lót ở phía sau. Ngoài màu mực đen, màu lụa trắng, các bản đồ đều có dùng thêm năm màu: đại để màu đỏ (để vẽ đường đi), màu xanh nước biển để vẽ biển, màu xanh nhạt để vẽ sông ngòi, màu xanh lá cây để tô các dãy núi, màu nâu nhạt (để vẽ các bức thành) và màu cỏ úa (để phân biệt các vùng đất ngoài địa hạt). Tất cả bản đồ

¹ Trong cả bộ sách chỉ có tập Hải Dương chia làm hai quyển Thượng và Hạ, hiện vẫn có đủ cả hai quyển đó, trước nay vẫn chung một tập và cùng ký hiệu A. 537/7.

² R. B. Smith. "Sino-Vietnamese sources for the Nguyễn period: an introduction". *Bulletin of the School of Oriental and African studies, University of London*. tập. XXX. phần III, 1967, tr. 600-621.

đều ghi bằng chữ Hán (hoặc chữ Nôm theo nguyên văn). Việc sao chép bản đồ được biết do một chuyên viên của Nha địa chính Đông Dương (Service Géographique de l'Indochine) dùng phương pháp thấu tả để thực hiện⁽¹⁾.

Như đã thể hiện trên bản sao, các tập đều giữ nguyên ở dạng một tập “Tàu” để Vua ngự lãm, không có phân gán kết cả bộ sách thường thấy như các chỉ dụ, biểu dâng sách, tựa, dẫn, phàm lệ v.v... Chỉ riêng trường hợp bản Mục lục đầu mỗi tập có ghi số tờ để dễ dùng cho người đọc là phần làm thêm khi sao chép, dưới có ghi “Nguyên bản vô hữu” nghĩa là “ở nguyên bản không có”. Về tên sách thì nguyên các tập tàu đều không đề, sau khi sao chép xong người sao chép dùng son đỏ viết chữ to đề thêm tên sách: *Đồng Khánh sắc chế ngự lãm* 同慶敕製御覽. Có 21 tập đề với 6 chữ như vậy, 2 tập đề *Đồng Khánh ngự lãm sắc chế* (Nghệ An, Quảng Bình) và 2 tập đề *Đồng Khánh ngự lãm* (Thanh Hoá, Thừa Thiên).

Tuy tên sách đề như vậy, nhưng vấn đề trở nên phức tạp vì *Đại Nam thực lục* đã ghi đến các sự việc về triều Đồng Khánh, không thấy chỗ nào trực tiếp nói về việc này. Nhưng hiển nhiên trước mắt chúng ta là cả một công trình dư địa chí đồ sộ mà cả về nội dung và phương pháp biên soạn đều khác hẳn so với *Đại Nam nhất thống chí* (năm 1862) mà chúng ta đã biết.

Để tìm hiểu sự ra đời của *Đồng Khánh địa dư chí* chúng tôi phải nghĩ đến bối cảnh đương thời thật là lúc tai ách quốc phá gia vong. Bản thân Đồng Khánh (Nguyễn Phúc Ưng Xuy) được làm Vua là do sự chọn lựa của người Pháp và Nguyễn Hữu Độ. Khi Đồng Khánh lên ngôi, không những Nam Kỳ lục tỉnh đã mất hẳn về tay Pháp mà gần như ngay sau khi Tự Đức chết, Hiệp ước Harmand (ngày 25 tháng 8 năm 1883) thực chất đã áp đặt sự thống trị của Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tuy về danh nghĩa thì chỉ Nam Kỳ làm thuộc địa của Pháp, còn Trung Kỳ và Bắc Kỳ theo chế độ bảo hộ, vẫn thuộc Nam triều. Nhưng Nam Kỳ trong hiệp ước này được quy định không chỉ là Nam kỳ lục tỉnh như hồi trước mà gồm cả đến Bình Thuận, còn Trung Kỳ thì chỉ tính từ Khánh Hoà đến Đèo Ngang mà thôi. Hiệp ước Patenôtre (ngày 6 tháng 6 năm 1884) quy định triều đình Huế phải trao toàn bộ quyền ngoại giao cho Pháp, đổi lại Pháp trả lại Bình Thuận và ba tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh về Trung Kỳ. Như vậy ở giai đoạn này "vương thổ" của triều Nguyễn chỉ còn lại từ Bình Thuận trở ra Bắc.

Một bộ sách địa lý Việt Nam do triều đình biên soạn hoàn thành vào thời điểm này tất chỉ có thể có 25 tỉnh từ Cao Bằng đến Bình Thuận như hiệp ước 1884 quy định. Tên bộ sách ấy phải gọi thế nào để phân biệt với bộ địa dư chí của nước Đại Nam?

Khác với đời Tự Đức lãnh thổ của nước Đại Nam có đủ 31 tỉnh từ Cao Bằng đến Hà Tiên, một bộ địa dư chí soạn ra khi chủ quyền của triều Đồng Khánh chỉ còn 25 tỉnh thì không thể không nói rõ, và như ta đã thấy: niên hiệu Đồng Khánh đặt ở ngay đầu tên sách có thể coi là cần thiết để nói rõ nội dung sách.

Về hai chữ “Sắc chế” (sai lầm): *Đại Nam thực lục* kỷ Đồng Khánh chỉ ghi một sự kiện liên quan đến biên soạn sách vở như sau:

大南疆界書成 (凡七卷並圖一幅)。准董理黃有稱實受吏部侍郎銜署左參知(原光祿寺卿領)，隋派人等各加賞(陞秩紀錄錢文)有差。尋准有稱充國史館纂修。⁽²⁾

Đại Nam cương giới thư thành (phàm thất quyển tịnh đồ nhất bức). Chuẩn Đồng lý Hoàng Hữu Xứng thực thụ Lại bộ thị lang hàm, thự Tham tri (nguyên Quang lộc tự

¹ Theo Yamamoto, bài đã dẫn.
² *Đại Nam thực lục Chính biên*. Đề lục kỷ. Q6.

khánh lĩnh), tùy phái nhân đẳng các gia thường (thăng trật kỷ lục tiền văn) hữu sai. Tâm chuẩn Hữu Xứng sung Quốc sử quán toàn tu.

Dịch:

Sách *Đại Nam cương giới* soạn xong (gồm 7 quyển và 1 bức địa đồ). Chuẩn cho Đồng lý Hoàng Hữu Xứng được thực thụ hàm Lại bộ thị lang, chính thức giữ chức Tả tham tri, những người giúp làm đều được ban thưởng (thăng trật, ghi công và thưởng tiền) có khác nhau. Sau chuẩn cho Hữu Xứng sung chức Toàn tu ở Quốc sử quán.

Qua đoạn ghi này chúng ta biết năm Đồng Khánh thứ 2 (1886). Hoàng Hữu Xứng soạn xong bộ sách *Đại Nam cương giới* (tên đầy đủ là *Đại Nam cương giới vịnh biên*). Vua Đồng Khánh biết việc ấy và đã khen thưởng Hoàng Hữu Xứng và những người cộng tác như đã ghi trên. Sau đó Hoàng Hữu Xứng được sung chức Toàn tu Quốc sử quán. *Đại Nam cương giới* là một tập khảo cứu địa lý học và tác giả của nó là Hoàng Hữu Xứng được sung chức Toàn tu ở Sử quán có thể hiểu là để làm việc cho bản thảo địa dư chí, nhưng trực tiếp thì điều ấy không chép trong đoạn trích trên đây.

Việc một vị Hoàng đế ra lệnh cho triều thần soạn sách địa dư chí chẳng những không lạ mà còn rất thích hợp với ngôi báu của mình, như chúng ta đã biết vua Tự Đức mấy lần xuống dụ về việc này. Nhưng chúng tôi đã phải nghĩ rằng liệu một bộ địa dư chí đồ sộ như *Đồng Khánh địa dư chí* có thể bắt đầu làm và chỉ sau một hai năm đã soạn xong để dâng vua ngự lãm hay không?

Xét về nội dung, nếu so sánh *Đại Nam nhất thống chí* với *Đồng Khánh địa dư chí* chúng ta thấy có những đặc điểm chính sau đây:

1- *Đại Nam nhất thống chí* là một bộ địa dư chí lấy *cấp tỉnh làm cơ sở*: Các mục nhỏ như địa giới, hình thế, khí hậu, thành trì, trường học, số hộ khẩu, thuế ruộng đất, sông núi, thổ sản v.v... đều viết chung về cả tỉnh. Các phủ huyện chỉ được ghi trong mục kiến trí diên cách, cho biết từng tỉnh có bao nhiêu phủ, huyện, thay đổi địa lý của các phủ, huyện ấy qua các đời. Trong khi đó, *Đồng Khánh địa dư chí* là bộ địa dư chí lấy đến *cấp huyện làm cơ sở biên soạn*. Mỗi phủ, huyện đều là tiêu đề của một chương mục riêng. Bộ sách do đó phải trình bày tỉ mỉ về các phủ, huyện: địa giới, hình thế, thành trì, binh, dân, thuế, đền miếu, phong tục, sản vật, khí hậu, sông núi, đường đi v.v... Điều này rất quan trọng, quyết định tính chất và phương pháp biên soạn của bộ sách.

2. *Đại Nam nhất thống chí* tuy có một ít tư liệu điều tra, thống kê (số làng xã trong từng huyện, số hộ khẩu, ruộng đất v.v...), nhưng chủ yếu và sở trường là thiên về nội dung *khảo cứu lịch sử*, các mục như địa danh diên cách của các phủ huyện, tiểu sử các nhân vật lịch sử, đền miếu chùa quán v.v... Trong khi đó, hầu như không đi vào kê cứu lịch sử (mục đền miếu phần nhiều chỉ ghi tên, rất ít kèm theo sự tích, không có mục nhân vật, v.v...), *Đồng Khánh địa dư chí* lấy *đương đại* làm nội dung chính: vị trí, hình thế miêu tả kỹ hơn, thành tỉnh, phủ, huyện miêu tả có thể nói là tỉ mỉ; các mục nhân đình, đền thổ có các số liệu chi tiết (có nơi ghi được trong từng huyện đình số thuộc tráng hạng bao nhiêu, các hạng được miễn sai dịch bao nhiêu). Mục phong tục tập quán ở các tỉnh đồng bằng nhiều vùng có những nét tương đồng, nhưng các xã gần biển, gần núi đều thấy có những ghi chép riêng biệt, nhất là ở các địa phương miền núi có cả người Kinh và các dân tộc thiểu số thì sự miêu tả phong tục tập quán khá cụ thể, chi tiết, thể hiện tính chất điều tra của các bản khai và tư liệu điều tra. Và nổi bật nhất trong các giá trị điều tra hiện tại là *hệ thống địa danh xã thôn phường giáp trại đến cấp huyện* thì đó là đặc điểm riêng biệt của *Đồng Khánh địa dư chí* mà *Đại Nam nhất thống chí* không có.

Trở lại với điều ghi ở *Đại Nam thực lục* đã dẫn, chúng ta thấy Tự Đức yêu cầu làm bổ biên theo sát các sự kiện đến năm 1881, tức là đòi hỏi phải tăng tính đương đại của công trình. Vì không có tư liệu “nội bộ” nào có thể cho biết Sử quán đã thực hiện việc bổ biên như thế nào, chúng tôi chỉ có thể nêu lên suy đoán như sau:

Để bộ sách đáp ứng được yêu cầu nói trên, Quốc sử quán đã phải vận dụng phương pháp điều tra, soạn ra một mẫu kê khai thực địa thống nhất, gửi cho quan chức đứng đầu các tỉnh. Các quan tỉnh lại tiếp chuyển các mẫu kê khai gửi cho các phủ huyện thực hiện và tập hợp tu chỉnh lại thành tập tâu gửi lên triều đình. Đó là phương pháp tập hợp điều tra thích hợp để thực hiện một bản thảo cần có sự tham gia của nhiều người như *Đồng Khánh địa dư chí*. Các quan đầu tỉnh, phủ, huyện dù không quen thạo việc khảo cứu cũng có thể dễ dàng kê rõ địa giới của tỉnh, phủ, huyện mình giáp giới những địa phương nào, tên các phủ huyện xã thôn trong địa phương v.v... Các tập tâu như vậy của các tỉnh lần lượt được gửi về Kinh, vào khoảng những năm cuối đời Tự Đức Quốc sử quán đã có thể làm việc với những bản thảo đó. Tuy vậy từ khi gửi đi các bản mẫu và hướng dẫn, các huyện kê khai, phủ, tỉnh tổng hợp, đến khi có các bản tâu gửi về triều, trong tình hình giao thông liên lạc ngày xưa đòi hỏi phải có thời gian. Thời Đồng Khánh chỉ kéo dài chưa đầy 2 năm rưỡi, nếu hiểu “Đồng Khánh sắc chế ngự lãm” nghĩa là sách ấy đã được vua Đồng Khánh sai làm và ngự lãm, thì trong 29 tháng ấy (nếu tính từ khi Hoàng Hữu Xứng được điều về Sử quán thì chỉ có hơn 8 tháng) không thể nào đủ thời gian để gửi đi gửi về và hoàn thành bản khai của các địa phương trong toàn quốc. Hơn nữa chúng ta biết rằng thời gian này phong trào Cần Vương rộ lên khắp nơi, Nam triều chỉ liên hệ được với rất ít địa phương. Vì những lý do đó, chúng tôi cho rằng tất cả các tập tâu này đều đã thực hiện trong những năm cuối đời Tự Đức, có thể tính từ năm 1882 khi Sử quán bắt đầu thực hiện lời phê làm bổ biên của Tự Đức. Quốc sử quán đời Đồng Khánh chỉ đủ thời gian để sửa chữa bổ sung những sai sót, thống nhất văn phong của 25 tập tâu, chỉnh lý sao chép bản đồ với những thay đổi địa danh v.v... để dâng vua ngự lãm. Cần bổ sung một điểm nhỏ: bộ sách nói chung có thể coi là hoàn thành dưới thời Đồng Khánh, nhưng một số tập sau đó vẫn có một ít chỉnh lý nhỏ: Tập *Hà Nội* có tên thôn Hội Vũ 會舞 (tổng Thuận Mỹ huyện Thọ Xương): thôn này từ đời Đồng Khánh về trước là thôn Chiêu Hội 昭會; năm đầu đời Thành Thái (năm 1889) kiêng chữ Chiêu 昭 (tên húy vua Thành Thái Nguyễn Phúc Chiêu), đổi là Hội Vũ 會舞; tập *Nghệ An* có tên xã (và thôn) Quang Chiêm 光瞻 (tổng Văn Lâm huyện La Sơn): từ đời Đồng Khánh về trước là xã (và thôn) Quang Chiêu 光昭; đầu đời Thành Thái kiêng chữ Chiêu, đổi là thôn Quang Chiêm 光瞻. Tập *Hải Dương*: đền Huệ Vũ vương đời Trần (xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh): Huệ Vũ vương tên là Quốc Chấn 國瑱, vì chữ Chấn 瑱 có thiên bàng chữ Chân 眞 là tên tiểu tự của vua Dục Đức (Ứng Chân 膺禎, cha vua Thành Thái) nên bản sao *Đồng Khánh địa dư chí* chép bớt nét phân trên chữ Chấn 瑱 thành ra một chữ giống chữ Kỳ 琪, cho thấy nguyên bản tập *Hải Dương* đến đầu đời Thành Thái mới chép xong. Tổng Chân Lại 眞賴 huyện Tứ Kỳ phủ Ninh Giang do chữ Chân 眞 đồng âm và là thiên bàng của chữ Chân 禎 nên phải viết bớt một nét ở góc chữ Chân: 眞→真.

Việc biên vẽ 314 bản đồ khổ lớn (so với đương thời) có thể củng cố thêm nhận xét: hơn hai năm dưới triều Đồng Khánh không thể vẽ được cả hệ thống bản đồ các tỉnh phủ huyện toàn quốc như *Đồng Khánh địa dư chí* đã có. Suy nghĩ đến những khó khăn phức tạp của việc vẽ bản đồ đến cấp huyện của cả 25 tỉnh, chúng tôi thiên về nhận xét cho rằng đó là thành quả đã tích lũy từ lâu. Quá trình đó có thể từ 1861 khi làm xong *Đại Nam nhất thống dư đồ*, Quốc sử quán đã có 76 bản đồ đến cấp phủ, tuy rất thô sơ nhưng liên tục biên vẽ nâng cao, có đủ đến cấp huyện và tu chỉnh “cập nhật hoá” các địa danh vào cuối đời Tự Đức để cùng phân chính văn trình lên vua Đồng Khánh. Trong tình hình không chỉ riêng *Đồng Khánh địa dư chí* mà cả bộ bản đồ gốc của Quốc sử quán không còn thì cũng chưa đủ điều kiện để có những tìm hiểu chi tiết hơn.

Về tên người biên soạn, lẽ ra ở mỗi tập đều có thể mang tên của quan chức đầu tỉnh, nhưng vì trên nguyên bản tờ tàu chỉ đề “Tĩnh thân...”, không ghi rõ họ tên, mà các viên tổng đốc, tuần phủ các tỉnh khoảng thời gian này thường thay đổi luôn, có khi đến nhậm chức mới được vài tháng đã thuyền chuyển đi nơi khác. Hơn nữa từng tập không đề rõ ngày tháng làm xong nên cũng không có cơ sở để xác định tên soạn giả các tập tàu.

Còn về Hoàng Hữu Xứng, có thể là nhân vật chính đảm trách biên soạn *Đồng Khánh địa dư chí*, nhưng dù sao việc ấy cũng không chính thức được ghi trên văn bản, cho nên hợp lý vẫn là nên giữ như cách trình bày của văn bản, mà vai trò chính là tác giả tập thể Quốc sử quán triều Nguyễn (cuối đời Tự Đức và đời Đồng Khánh).

Giá trị học thuật của *Đồng Khánh địa dư chí*

Mặc dầu trong Hán văn cổ, danh từ *Địa lý* đã có rất sớm trong *Chu dịch*: "Ngưỡng dĩ quan vu thiên văn, phủ dĩ sát vu địa lý" nghĩa là "Ngước lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý." (*Hệ từ*)⁽¹⁾. Nhưng phải đến đời Hán mới được Ban Cố dùng đặt tên cho thiên *Địa lý chí* trong *Hán thư*. Từ đó về sau sử các triều như *Tấn thư*, *Đường thư*, *Tống sử* v.v... đều có thiên địa lý chí. Từ đời Nguyên Minh về sau các địa lý chí toàn quốc thường soạn thành sách riêng lấy tên là *Nhất thống chí* (*Nguyên nhất thống chí*, *Minh nhất thống chí* v.v...).

Ở ta chưa rõ từ đời nào, môn kham dư 堪輿 tức là thuật phong thủy (xem mạch đất tốt xấu để làm nhà, đặt mồ mả v.v...) cũng được gọi là địa lý. Có thể vì để phân biệt cho nên từ *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi về sau các tác phẩm địa lý học nước ta hầu hết đều dùng từ *dư địa chí* (*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Bắc thành dư địa chí*). Từ Phan Huy Chú (*Hoàng Việt địa dư chí*) về sau đổi gọi là *địa dư chí* với nội dung các từ dư địa, địa dư, địa lý dùng thông với nhau không khác biệt. Địa lý chí (dư địa chí, địa dư chí) về đại thể có thể coi là những tác phẩm địa lý học có tính tổng hợp bao gồm cả địa lý nhân văn và địa lý tự nhiên. Triều Nguyễn thường theo thể chế nhà Thanh, Tự Đức cho đặt tên sách là *Đại Nam nhất thống chí* và yêu cầu phải theo thể thức *Nhất thống chí* của nhà Thanh như trong dụ 1865 đã nói rõ. *Thanh nhất thống chí* do Hoà Khôn làm Tổng tài, vâng sắc soạn xong năm Càn Long 29 (năm 1764), đầu tiên là Kinh sư, tiếp sau là các tỉnh, dưới mỗi tỉnh lại chia ra các mục phủ, huyện. Bộ *Đại Nam nhất thống chí* hoàn thành đầu đời Tự Đức cũng có cơ cấu như thế, nhưng mức độ biên soạn chỉ dừng ở cấp tỉnh, còn các phủ huyện thì không có mục riêng. Trong lần bổ sung chỉnh lý về sau, bộ sách do Quốc sử quán đời Đồng Khánh hoàn thành đã làm được việc đó: dưới cấp tỉnh, các phủ, huyện (châu) đều có các mục riêng với các tiểu mục tương ứng như ở phần chung toàn tỉnh. Đó là một bước tiến đáng kể trong phương pháp biên soạn của *Đồng Khánh địa dư chí* so với các sách địa dư chí từ *Đại Nam nhất thống chí* trở về trước.

Sự đổi mới về phương pháp biên soạn đó, như ở trên đã đề cập, đòi hỏi phải có cả một “mạng lưới” người tham gia biên soạn ở các tỉnh, phủ, huyện, khiến cho tính chất tại chỗ của bộ sách tăng lên rõ rệt. Chẳng hạn *Thành tỉnh Hà Nội*:

Đại Nam nhất thống chí chỉ ghi:
“Chu vi 432 trượng linh, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, hào rộng trên dưới 4 trượng, mở 5 cửa”⁽²⁾.

¹ Nhà kinh học đời Đường Khổng Dĩnh Đạt chú: "Đất có núi sông nơi cao nơi thấp, đều có thứ lớp, cho nên gọi là địa lý".
² ĐNNTC, A.69/2, tr.30.

Đồng Khánh địa dư chí ghi chi tiết hơn nhiều với những số liệu khác hẳn:

“Thành tỉnh ở địa phận huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức. Thân thành bốn mặt xây gạch, chiều dài tổng cộng 1.285 trượng 6 thước 6 tấc, cao 1 trượng 1 thước, dày 4 trượng. Mở 5 cửa: Chính Đông, Chính Tây, Chính Bắc, Đông Nam và Tây Nam. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 3 thước, rộng 1 trượng; bên ngoài đều có thành dê ngựa⁽¹⁾: Thành dê ngựa ở cửa Đông Nam dài 60 trượng. Thành dê ngựa ở cửa Tây Nam dài 60 trượng. Thành dê ngựa ở cửa Chính Đông dài 57 trượng 3 thước. Thành dê ngựa ở cửa Chính Tây dài 60 trượng 3 thước. Thành dê ngựa ở cửa Chính Bắc dài 65 trượng 5 thước. Những thành này đều cao 7 thước 5 tấc, rộng 2 trượng 7 thước. Mỗi thành mở 1 cửa hai lớp, rộng 1 trượng. Ngoài cổng có hào, rộng hơn 8 trượng; xung quanh rộng 5 trượng, sâu 6 trượng”.

Đồng Khánh địa dư chí cho thấy thành Hà Nội đã mở rộng nhiều (chiều dài từ 432 trượng lên 1.285 trượng) và có nhiều cấu trúc phòng thủ (đắp thêm 5 thành dê ngựa ở 5 cửa thành, hào cũ rộng 4 trượng được đào rộng thêm 1 trượng v.v...). Tư liệu thành trì của *Đồng Khánh địa dư chí* là cụ thể và nhiều hơn các tài liệu khác cùng loại hẳn là cần thiết cho một công trình nghiên cứu về thành lũy cổ của Việt Nam. Các số liệu khác về nhân số, binh lính, ruộng đất, thuế hàng năm (nộp bằng tiền, thóc, bạc hoặc bằng sản vật) v.v... đều được ghi chi tiết hơn và đều có thể dùng so sánh với *Đại Nam nhất thống chí* để thấy diễn biến từ đầu đời Tự Đức đến Đồng Khánh, trong đó có một số mục ở *Đại Nam nhất thống chí* lại có số liệu đầu đời Gia Long. Đối với những chuyên khảo liên quan, những số liệu ở cả ba giai đoạn như thế có khả năng cung cấp một thống kê tổng hợp về tình hình kinh tế xã hội của nước ta dưới triều Nguyễn. Mục sản vật, tuy phần nhiều cũng là những thổ sản quen thuộc, nhưng rải rác có ghi những nghề thủ công riêng có ở một số làng xã, có thể cần thiết cho những nghiên cứu về các nghề thủ công truyền thống còn duy trì được đến thời này. Mục phong tục nói về người Kinh ở các địa phương vùng đồng bằng không hẳn mới, nhưng cũng giúp cho thấy các soạn giả cuối thế kỷ XIX đã nói các phong tục tập quán đương thời như thế nào. Nói chung thì những đức tính cần cù, giản dị, hiếu học được đề cao; mê tín, lừa dối, xa hoa bị phê phán. Có điều là có những chỗ viết dân vùng này thì “keo kiệt”, người vùng nọ hay “sinh sự điêu toa” v.v... thì có lẽ không thỏa đáng. Những cách nói như thế trong dân gian (thậm chí cả ngày nay) cũng thường có, nhưng xét về quan điểm nhận xét thì không thể coi là đúng đắn. Ở vùng có các dân tộc thiểu số, mục phong tục nhiều chỗ có bóng dáng của sự mô tả dân tộc học, không những trong *Đại Nam nhất thống chí* ít có mà cũng rất hiếm thấy trong các thư tịch cổ nước ta. Chẳng hạn mục phong tục Cao Bằng cho biết tại sao lại gọi là người Mán Sùng:

“Người Mán Đại bản (tục gọi là *Mán Sùng*) con trai cạo đầu nhưng để lại chỏm tóc ở bốn phía, chít khăn vải đen lệch về bên phải, bỏ múi khăn buông xuống trông giống như cái sùng, mặc áo ngắn màu đen. Con gái mặc áo hai thân, khâu chằng thân trước với thân sau bằng hình hoa sợi đỏ, bên trên khâu thêm vòng cổ áo tròn ngắn, bốn phía đính các sợi tua có xuyên hột kim cương⁽²⁾”.

¹ Thành dê ngựa (dương mã thành 羊馬城): tường thấp đắp thêm ngoài thành, có các lỗ hở để đặt súng bắn ra. Thời cổ, khi quân địch đánh đến, cho dân chúng vào trong tường thành lánh tạm, có thể lừa theo cả dê ngựa, nên gọi là “thành dê ngựa”.

² Kim cương lạp 金剛粒: tức hạt cây Cốt ngạnh 骨硬, các nhà sư thường lấy xâu thành chuỗi tràng hạt, gọi là hột Kim cương: “Lạ thay Cốt ngạnh nguyên quân, là Kim cương tử hột lằn khư ni” (*Chỉ nam ngọc âm, Quả loại*).

Về hai ngành Mán Đại Bản và Mán Tiểu Bản, có tên gọi ấy là lấy đặc điểm trang phục của con gái Mán đội đầu bằng cái khuôn gỗ (bản 板) hình vuông rồi lấy mảnh khăn vải trắng trùm lên, có thể hiểu ngành đội khăn bằng khuôn gỗ nhỏ là Tiểu Bản (小板), phân biệt với ngành đội khăn bằng khuôn gỗ lớn là Đại Bản (大板):

“Người Mán Tiểu Bản (tục gọi là *Mán Tiển*), con trai chít khăn vải chàm, mặc áo không có cổ, bốn phía thêu hoa văn bằng sợi màu. Con gái đầu đội khuôn gỗ hình vuông rồi lấy mảnh khăn vải trắng trùm lên, gấu áo thì thêu hình sóng nước, sau lưng áo ai nấy đều đeo tiền làm dấu”.

Những ghi chép điều tra thực tại như vậy là đặc sắc của *Đồng Khánh địa dư chí*, và do đặc sắc đó mà tác phẩm có giá trị tham khảo cho học thuật. Nhưng nổi bật nhất vẫn là bảng kê địa danh hành chính thời Đồng Khánh mà sách này đã cung cấp. Nguồn thư tịch Hán Nôm về địa lý toàn quốc (hoặc vùng, miền) có tư liệu cùng loại, như đã điểm đến ở trên, có thể nói là quá ít: một cuốn đời Mạc, một cuốn đầu Nguyễn đời Gia Long, một cuốn đời Minh Mệnh và cuối Nguyễn là *Đồng Khánh địa dư chí*. Một sự ngẫu nhiên là cả mấy sách này đều không bộ nào có đủ địa danh của toàn quốc. Riêng *Đồng Khánh địa dư chí* thì có đủ 25 tỉnh, nhưng đó là lãnh thổ của một triều Nguyễn đã bị thực dân Pháp thống trị, chỉ chừa cho danh nghĩa từ Bình Thuận trở ra! Nhưng việc đó đã thuộc về lịch sử. Nếu là một bộ dư địa chí trọn vẹn của cả nước thì có thể có nhiều điều đáng nói hơn. *Đồng Khánh địa dư chí* không may đã ra đời trong thời buổi ấy tất nhiên không tránh khỏi những hạn chế, nhưng giá trị học thuật của nó thì vẫn cần thiết để giới nghiên cứu tham khảo, khai thác.

Với lớp địa danh cuối thế kỷ XIX được chép trong *Đồng Khánh địa dư chí*, người nghiên cứu có thể lập được một đầu câu để trở ngược thời gian trong việc nghiên cứu địa danh lịch sử (như đã thấy ở Nguyễn Văn Huyền). Từ cuối thế kỷ XIX về sau, qua thời gian Pháp thuộc, sau Cách mạng Tháng Tám 1945 cho đến nay, địa danh làng xã nước ta nhiều lần thay đổi, và với những tên mới đó nói chung thường khó liên hệ cách nào để tìm được những tên gọi đã thay đổi qua các thời kỳ. Nhưng ở thời Đồng Khánh hệ thống địa danh còn giữ được nhiều nhất các tên gọi đã có từ lâu đời. Qua nghiên cứu chúng tôi thấy sự thay đổi chủ yếu là do lệ kiêng húy của các triều. Ví dụ một tỉnh Hải Dương, qua so sánh *Các trấn tổng xã danh bị lãm* và *Bắc Thành dư địa chí* với *Đồng Khánh địa dư chí* chúng tôi đã lên thống kê có 115 tên xã thôn phủ huyện đổi tên, trong đó 88 trường hợp là do lệnh kiêng húy. Căn cứ vào thể lệ kiêng húy đã nghiên cứu¹, có thể xác định được địa danh từ đầu Nguyễn trở về trước, như một số trường hợp sau đây:

Bảng Đề (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Bình Đề 平堤; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bảng Đề 憑堤.

Bảng Cách (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Bình Cách 平格; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bảng Cách 憑格.

Bảng Dã (tổng và xã), huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Bình Dã 平野; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bảng Dã 憑野.

Bảng Trai (thôn), huyện Đường An: tên thôn đời Lê là Bình Tề 平齊; đời Tây Sơn kiêng âm Bình 平 (tên húy vua Quang Trung) đổi là Bảng Trai 憑齊.

Lương Đường (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Đường 華堂; đầu đời Thiệu Trị (năm 1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Lương Đường 良堂.

¹ Xem: Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. EFEO và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Văn hoá, Hà-Nội, 1997, 445 tr.

Lý Đông (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là xã Triền Đông 塵東. Từ năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với Tuyên 顯, tên húy vua Thiệu Trị), đổi gọi là Lý Đông 里東.

Lý Đổ (tổng và xã), huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Triền Đổ 塵堵; từ năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi gọi là Lý Đổ 里堵.

Thị Tranh (tổng và xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Tông Tranh 琮琤. Từ năm 1841 kiêng húy thiên bàng chữ Tông 宗 (tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là Thị Tranh 琿琤.

Tuyển Cử (tổng và thôn): đầu Nguyễn về trước là tổng và thôn Thì Cử 時舉. Từ năm 1848 kiêng chữ Thì 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là Tuyển Cử 選舉.

Sự khôi phục đó sẽ không thể tiến hành được nếu chúng ta chỉ xuất phát từ những địa danh đã thay đổi trong đời Thành Thái và về sau trong thế kỷ XX mà không có một căn cứ chuyển tiếp từ lớp địa danh thời Đồng Khánh. Không riêng sự tra cứu tham khảo của các nhà nghiên cứu địa lý học và các môn khoa học nhân văn, cả việc biên soạn một cuốn Từ điển địa danh Việt Nam mà chúng ta đang chờ đợi có lẽ cũng rất cần có những nguồn tư liệu như *Đồng Khánh địa dư chí*. Đó cũng là lý do và hy vọng của những người tổ chức và tham gia thực hiện công trình xuất bản này. Sai sót có thể không tránh khỏi, kính mong quý độc giả chỉ chính.

Công trình xuất bản này là để công bố dịch chú thư tịch cổ đáp ứng yêu cầu tham khảo nghiên cứu các mặt học thuật nói trên, còn những vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia ở vùng biên giới hải đảo thuộc cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, trong sách này không đề cập thảo luận tới.